





Nguồn: Ảnh tư liệu





CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tính đến tháng 10 năm 2009, toàn quốc đã có 223 KCN được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, 171 KCN đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích đất 57.264 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 46%.

Giai đoạn 2006 - 2015, theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, sẽ ưu tiên thành lập mới 115 KCN với tổng diện tích khoảng 26.400 ha và mở rộng diện tích 27 KCN, nâng tổng diện tích KCN lên khoảng 70.000 ha, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt khoảng 60%. Theo đó, chỉ trong 3 năm 2006, 2007, 2008, toàn quốc đã thành lập mới được 74 KCN với tổng diện tích khoảng 20.500 ha và mở rộng diện tích của 14 KCN.

Các KCN đã có nhiều đóng góp quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống người dân. Riêng năm 2008, các KCN đã tạo giá trị sản xuất công nghiệp đạt hơn 33 tỷ USD (chiếm 38% GDP cả nước); giá trị xuất khẩu đạt trên 16 tỷ USD (chiếm gần 26% tổng giá trị xuất khẩu cả nước); nộp ngân sách khoảng 2,6 tỷ USD, tạo công ăn việc làm cho gần 1,2 triệu lao động.

Phát triển các KCN với mục tiêu tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng, tập trung các nguồn phát thải ô nhiễm vào các khu vực nhất định, nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả quản lý nguồn thải và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, quá trình phát triển KCN đã bộc lộ một số khiếm khuyết trong việc xử lý chất thải và đảm bảo chất lượng môi trường. Trong thời gian tới, việc phát triển các KCN sẽ làm gia tăng lượng thải và các chất gây ô nhiễm môi trường, nếu không tăng cường công tác quản lý môi trường thì sẽ ảnh hưởng tới sự tăng trưởng bền vững của đất nước.

Sự ra đời của các KCN gắn liền với đường lối đổi mới, chính sách mở cửa của Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Thời gian qua, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong tiến trình CNH-HĐH đất nước, mỗi KCN đều là đầu mối quan trọng trong thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài. Việc hình thành các KCN đã tạo động lực lớn cho phát triển công nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động. KCN còn góp phần thúc đẩy sự hình thành khu đô thị mới, các ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ.



Công ty may Hòa Thọ, KCN Nam Đông Hà, Quảng Trị

Nguồn: tinkinhhte.com

1.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

1.1.1. Sự hình thành và phát triển khu công nghiệp

Tính từ năm 1991 đến năm 2009, trải qua 18 năm xây dựng và phát triển, cả nước đã thành lập được 223 KCN với tổng diện tích tự nhiên đạt 57.264 ha, phân bố trên 56/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, diện tích đất sử dụng cho phát triển công nghiệp có thể cho thuê theo quy hoạch đạt gần 40.000 ha, chiếm khoảng 65% diện tích đất quy hoạch các KCN (Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2009).



Mô hình khu công nghiệp

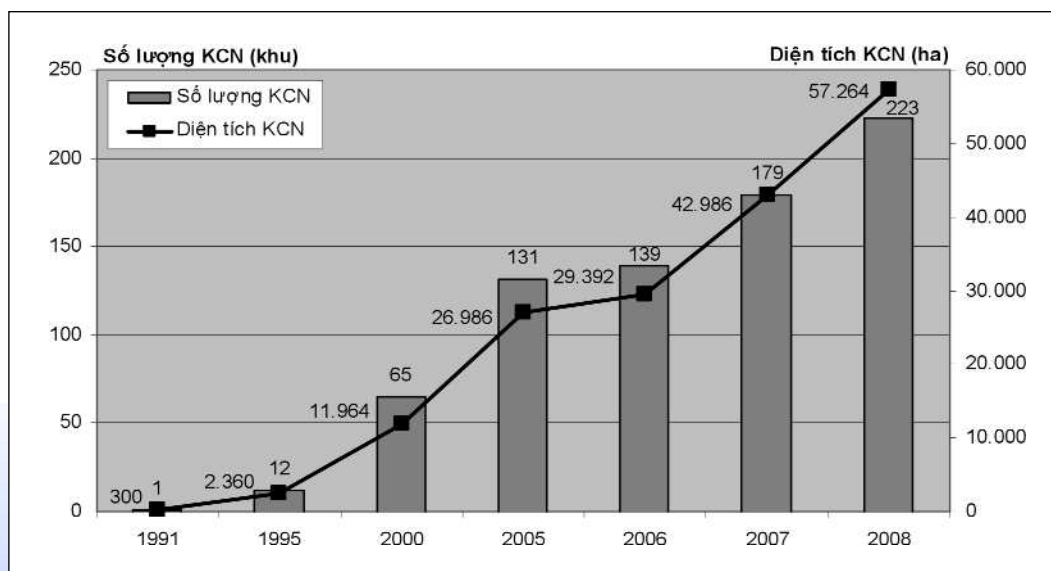
Nguồn: Ảnh tư liệu

Trong số 223 KCN hiện nay của cả nước, có 171 KCN đã đi vào hoạt động, 52 KCN đang trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chủ yếu là các KCN mới thành lập trong những năm gần đây. Tính chung cho toàn bộ các KCN cả nước thì tỷ lệ lấp đầy chỉ đạt 46% với 17.107 ha đất công nghiệp đã cho thuê.



KCX Tân Thuận (Tp. Hồ Chí Minh), KCX đầu tiên của Việt Nam, thành lập năm 1991

Nguồn: Ảnh vệ tinh năm 2009, TCMT tổng hợp



Biểu đồ 1.1. Tình hình phát triển KCN (thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) thời gian qua

Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2009



Khung 1.1. Khái niệm Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Cụm công nghiệp và Điểm công nghiệp

1. **Khu công nghiệp** là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định.
 2. **Khu chế xuất** là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với KCN đã quy định.
- KCN, KCX được gọi chung là KCN, trừ trường hợp có quy định cụ thể.**
3. **Khu kinh tế** là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định,... KKT được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, KCX, KCN, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng KKT.
 4. **Khu công nghệ cao (*)** là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
 5. **Cụm công nghiệp (**)** là một dạng KCN nhưng có quy mô nhỏ do chính quyền địa phương phê duyệt, cấp phép và quản lý;
 6. **Điểm công nghiệp (**)** là một dạng công nghiệp tập trung mới xuất hiện gần đây do sự phát triển bùng phát các làng nghề. Điểm công nghiệp có quy mô nhỏ từ vài chục ha trở xuống, được chính quyền địa phương phê duyệt và cấp phép.

Nguồn: Nghị định 29/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX&KKT;
 (*) Luật Công nghệ cao
 (**) TCMT tổng hợp

Khung 1.2. Đầu tư, phát triển KCN

Khu công nghiệp có thể được thành lập và khai thác bởi các doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp có vốn nước ngoài hay liên doanh, gọi chung là Công ty Phát triển hạ tầng KCN. Công ty Phát triển hạ tầng KCN có quyền cho thuê đất cho các doanh nghiệp khác muốn đầu tư vào KCN và cung cấp các dịch vụ khác phù hợp với nội dung của giấy phép đầu tư; ấn định giá thuê và phí dịch vụ trong KCN.

KCN của một tỉnh, thành phố thuộc quản lý hành chính của BQL các KCN cấp tỉnh. BQL được Bộ KH&ĐT phân cấp thực hiện việc cấp, điều chỉnh, bổ sung, thu hồi giấy phép đầu tư vào KCN theo Luật Đầu tư.

Các loại hình doanh nghiệp đầu tư trong KCN: doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có vốn nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư tại Việt Nam.

Các doanh nghiệp nêu trên có thể hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, khai thác hạ tầng, hoạt động sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hay bán ra thị trường nội địa, cung ứng các dịch vụ công nghiệp và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Nguồn: TCMT tổng hợp

Năm 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nước đối với KCN, KCX và KKT, trong đó quy định thống nhất hoạt động của KCN trên các lĩnh vực theo hướng đẩy mạnh phân cấp quản lý cho Ban quản lý các KCN. Nghị định đã góp phần đổi mới sâu sắc về thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh cùng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Công tác quản lý Nhà nước về KCN cũng như bản thân hoạt động của các KCN đã có những điều chỉnh về cơ cấu tổ

chức, năng lực, chương trình hoạt động để thích nghi với điều kiện mới. Nhờ đó, trong năm 2008, các KCN một mặt tiếp tục đà tăng trưởng như những năm trước, mặt khác, có những nét phát triển mới mang tính đột phá, với 48 dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thành lập 44 KCN mới với tổng diện tích đất tự nhiên 15.675,6 ha (tăng 73% so với năm 2007) và mở rộng 8 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên 2.810,8 ha (tăng 41,1% so với năm 2007).

Bảng 1.1. Tình hình phát triển KCN qua các năm 2006, 2007, 2008

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Tổng số KCN toàn quốc	139	179	223
Số KCN thành lập mới	8	40	44
Số KCN xin mở rộng diện tích	3	12	8
Tổng diện tích KCN thành lập mới (ha)	2.607	11.016	18.486
Tỷ lệ lấp đầy KCN trung bình (%)	54,5	50	46
Giá trị sản xuất kinh doanh/1ha diện tích đất cho thuê (triệu USD)	*	1,5	1,68
Giá trị sản xuất công nghiệp KCN (tỷ USD)	16,8	22,4	28,9
Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp KCN (tỷ USD)	8,3	10,8	14,5
Tỷ lệ so với tổng giá trị xuất khẩu cả nước (%)	21	22	24,7
Nộp ngân sách (tỷ USD)	0,88	1,1	1,3

Ghi chú: * không có số liệu
 Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2006, 2007, 2008



Chế biến thủy sản xuất khẩu

Nguồn: Ảnh tư liệu

Sự phát triển mạnh mẽ của KCN trong năm 2008 cũng xuất phát từ nhu cầu của các địa phương nhằm tận dụng cơ hội thu hút đầu tư đang tăng cao trên cả nước. Mặt khác, do việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN đã được phân cấp về địa phương nên đã tạo điều kiện cho các địa phương chủ động và đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục đầu tư.



Tuy nhiên, quá trình phát triển KCN cũng đã nảy sinh một số vấn đề như sự gia tăng về số lượng không tỷ lệ thuận với tỷ lệ lấp đầy KCN. Trong 3 năm gần đây, tỷ lệ lấp đầy KCN giảm trung bình khoảng 4%/năm (Bảng 1.1). Qua khảo sát ở một số KCN, cho thấy, các KCN do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thuận tiện, nhưng tốc độ lấp đầy chậm, không thu hút được các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bởi suất đầu tư cao, cho nên các doanh nghiệp Việt Nam với tài chính có hạn

rất khó thuê ở các KCN này. Các KCN do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì có tốc độ lấp đầy nhanh nhưng không thể thành lập nhiều do ngân sách địa phương hạn hẹp. Các KCN khác cho các doanh nghiệp sản xuất thuê đất trước khi xây dựng hạ tầng kỹ thuật nên suất đầu tư thấp, có tốc độ triển khai xây dựng và lấp đầy nhanh nhưng lại gặp khó khăn trong quản lý môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ.

Khung 1.3. Tình hình phát triển khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai hiện có 28 KCN do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập và 1 KCN do UBND tỉnh ra quyết định thành lập với tổng diện tích 9.076 ha, trong đó có 21 KCN đang hoạt động (thu hút 771 dự án) và 8 KCN chưa thu hút dự án đầu tư.

Cho đến nay, tại các KCN ở Đồng Nai, đã có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 803 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là 11,6 tỷ USD và 269 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 22.436 tỷ đồng.

Trong năm 2008, hầu hết các KCN tại Đồng Nai đều duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định. Có 823 dự án triển khai hoạt động với tổng vốn đăng ký 10,03 tỷ USD và 16.375 tỷ đồng, đạt 77% so với tổng số dự án đăng ký.

Nguồn: BQL các KCN tỉnh Đồng Nai, 2009



**KCN Tân Tạo,
Tp. Hồ Chí Minh**

Nguồn: Ảnh vệ tinh
(2009), TCMT tổng hợp



Bảng 1.2. Tình hình phát triển các KCN tại các tỉnh, thành phố tính đến tháng 10 năm 2009

Đơn vị tính: ha

TT	Tên tỉnh/Tp.	Số KCN	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng	Diện tích đã cho thuê	TT	Tên tỉnh/Tp.	Số KCN	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng	Diện tích đã cho thuê
1.	Bắc Giang	5	1.239	777	195 *	29.	Kon Tum	2	210	44 *	44 *
2.	Bắc Kạn	1	74	51	K	30.	Lâm Đồng	2	359	209	112
3.	Bắc Ninh	9	3.295	2.263	779 *	31.	Nghệ An	1	60	42	30 *
4.	Cao Bằng	1	62	40	K	32.	Phú Yên	3	770	770	520
5.	Hà Giang	1	255	173	K	33.	Quảng Bình	2	161	112	79
6.	Hà Nam	3	571	571	245	34.	Quảng Nam	3	750	529	260
7.	Hà Nội	11	2.000	1.523	732 *	35.	Quảng Ngãi	2	262	194	79
8.	Hải Dương	9	1.904	1.267	476 *	36.	Quảng Trị	2	304	161	72
9.	Hải Phòng	6	1.094	506	348 *	37.	Thừa Thiên-Huế	2	369	243	84 *
10.	Hòa Bình	1	300	K	K	38.	An Giang	2	58	17	K
11.	Hưng Yên	6	1.465	921	247	39.	Bà Rịa-Vũng Tàu	10	7.900	5.297	1.871
12.	Nam Định	2	478	369	261	40.	Bến Tre	2	171	116	78
13.	Ninh Bình	2	496	347	318	41.	Bình Dương	23	7.010	1.819 *	918 *
14.	Phú Thọ	2	506	392	138	42.	Bình Phước	2	309	73 *	2 *
15.	Quảng Ninh	3	771	490	161	43.	Cà Mau	1	360	217	48
16.	Thái Bình	2	188	118	114	44.	Cần Thơ	3	562	432	226
17.	Thái Nguyên	1	320	K	K	45.	Đồng Nai	28	8.816	5.832	3.554 *
18.	Thanh Hóa	1	88	60	53	46.	Đồng Tháp	3	253	170	139
19.	Tuyên Quang	1	170	69	27	47.	Hậu Giang	1	126	80	K
20.	Vĩnh Phúc	5	1.395	916	426	48.	Tp. Hồ Chí Minh	15	2.931	1.939	1.154 *
21.	Yên Bái	1	138	82	K	49.	Long An	13	4.049	1.851 *	589 *
22.	Bình Định	2	558	418	277	50.	Sóc Trăng	1	251	174	130
23.	Bình Thuận	4	743	68 *	68 *	51.	Tây Ninh	2	394	259	234
24.	Đà Nẵng	4	901	631	476	52.	Tiền Giang	4	875	245 *	84 *
25.	Đắk Lắk	1	182	114	21	53.	Trà Vinh	1	100	62	42
26.	Đắk Nông	1	181	181	141	54.	Vĩnh Long	2	268	185	93 *
27.	Gia Lai	1	109	80	77	55.	Ninh Thuận	2	777	536	16
28.	Khánh Hòa	1	136	136	87	56.	Kiên Giang	2	315	K	K

Ghi chú: Số liệu chi tiết về các KCN của các tỉnh, thành phố xem tại Phụ lục của Báo cáo.

* Số liệu thống kê chưa đầy đủ.

K: không có số liệu

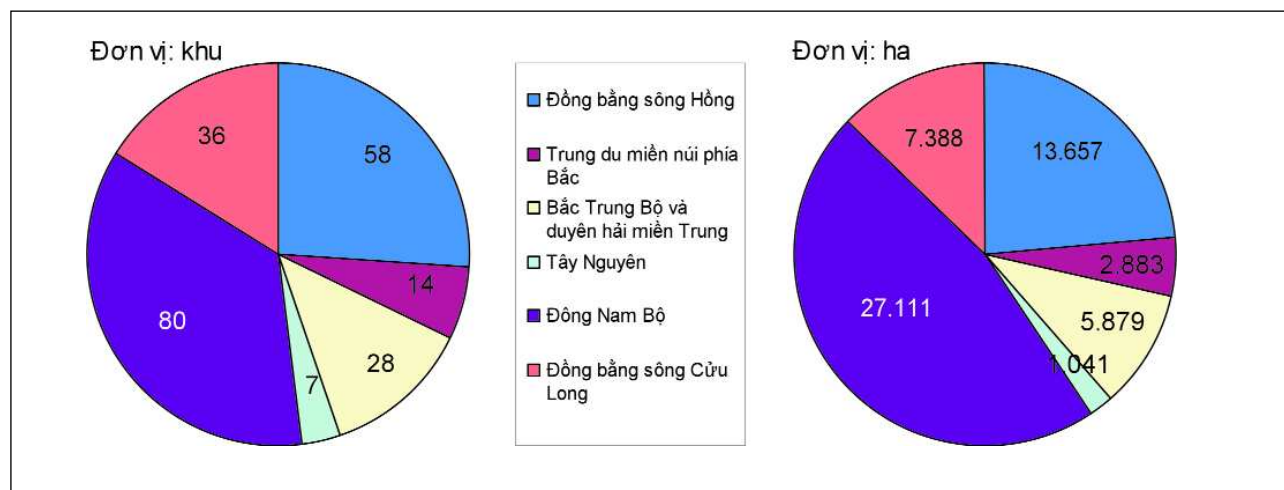
Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2009; số liệu điều tra của TCMT, tháng 10/2009



1.1.2. Sự phân bố khu công nghiệp ở Việt Nam

Số liệu về số lượng KCN thành lập mới và mở rộng năm 2008 cũng như những năm trước cho thấy, mặc dù sự phân bố KCN đã được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho một số địa bàn đặc biệt khó khăn ở Trung du miền núi phía Bắc (Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Bắc Kạn...), Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng), Tây Nam Bộ (Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng...) nhằm phát triển công nghiệp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song

các KCN vẫn tập trung ở 23 tỉnh, thành phố thuộc 4 vùng KTTĐ (vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ vùng ĐBSCL). Đến cuối tháng 12/2008, với 167 KCN, tổng diện tích đất tự nhiên đạt 46.825 ha, các KCN thuộc 4 vùng KTTĐ chiếm tới 74,9 % tổng số KCN và 81,8 % tổng diện tích đất tự nhiên các KCN cả nước (Nguồn: Bộ KH&ĐT; TCMT tổng hợp, 2009). Đồng Nai và Bình Dương là những địa phương có số lượng KCN lớn nhất trong cả nước.



Biểu đồ 1.2. Số lượng và diện tích KCN theo vùng kinh tế tính đến hết tháng 12/2008

Nguồn: Bộ KH&ĐT; số liệu điều tra của TCMT, tháng 10/2009

Khung 1.4. Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp trong các KCN của các vùng

Tỷ lệ lấp đầy của các KCN khá đồng đều giữa các vùng trên cả nước. Tỷ lệ lấp đầy tính chung cho các KCN đã vận hành và đang xây dựng cơ bản của các vùng dao động trong khoảng 50 - 60%; nếu tính riêng các KCN đã vận hành thì ở mức 65 - 75%.

Một số vùng phát triển KCN từ lâu như Đông Nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL có tỷ lệ lấp đầy của các KCN đã vận hành ở mức cao. Tính trung bình: Đông Nam Bộ (bao gồm cả Long An): 73%; ĐBSH: 73%; ĐBSCL: 89%.

Nguồn: Đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong quá trình phát triển KCN, Tạp chí KCN Việt Nam, 09/2008



KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội)

Nguồn: Ảnh vệ tinh (10/2005), TCMT tổng hợp



1.1.3. Xu thế phát triển khu công nghiệp

Ngày 21/8/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Quy hoạch đã xác định sẽ hình thành hệ thống các KCN chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các KCN có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp. Đưa tỷ lệ đóng góp của các KCN vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp khoảng từ 24% hiện nay lên khoảng 39 - 40% vào năm 2010 và trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các KCN từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

Kế hoạch đến năm 2010

- Phấn đấu đến năm 2010 về cơ bản lấp đầy các KCN đã được thành lập trước năm 2006; thành lập mới một cách có chọn lọc các KCN với diện tích tăng thêm khoảng 15.000 - 20.000 ha, nâng tổng diện tích các KCN đến năm 2010 lên khoảng 45.000 - 50.000 ha.

- Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các KCN hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong các KCN theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Kế hoạch đến năm 2015

- Đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các KCN hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các KCN với tổng diện tích tăng thêm khoảng 20.000 - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các KCN đến năm 2015 khoảng 65.000 - 70.000 ha. Phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy các KCN bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%.

- Xây dựng các công trình xử lý chất thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các KCN tại các vùng KTTĐ(*).

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN, phấn đấu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

Khung 1.5. Một số điều kiện và tiêu chí hình thành khu công nghiệp mới

Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển KT-XH; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương;

Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển KCN, KCX với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong KCN, KCX;

Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các KCN;

Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài;

Đối với các địa phương đã phát triển KCN, việc thành lập mới các KCN chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các KCN hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60%;

Việc mở rộng các KCN hiện có chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của KCN đó đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

Nguồn: Quyết định 1107/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

(*) Ngày 06 tháng 10 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1440/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020.

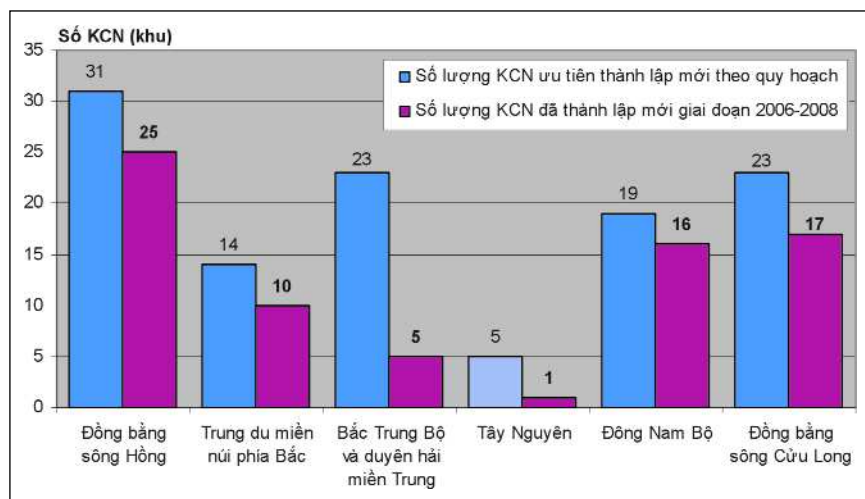
Định hướng đến năm 2020

- Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng KCN.
- Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới KCN trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các KCN đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020.
- Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư phát triển các KCN đã được thành lập theo hướng đồng bộ hoá.

Trong giai đoạn 2006-2008, các KCN được thành lập mới vẫn chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng

sông Cửu Long (Biểu đồ 1.3). Vùng Trung du miền núi phía Bắc giai đoạn này cũng có số lượng KCN thành lập mới khá nhiều, đáp ứng yêu cầu phát triển các KCN tại vùng có điều kiện khó khăn. Tuy nhiên, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cùng với Tây Nguyên vẫn là hai vùng có ít KCN được thành lập mới. Điều này đã bộc lộ rõ sự phát triển KCN không cân đối giữa các vùng, miền trên cả nước.

Căn cứ vào phân tích các số liệu thống kê (Bảng 1.3) cho thấy, các chỉ tiêu về phát triển KCN như tăng số lượng và diện tích KCN đều đạt và vượt kế hoạch. Tuy nhiên, chỉ tiêu liên quan



Biểu đồ 1.3. Số KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới giai đoạn 2006 - 2015 theo vùng kinh tế và so sánh với số KCN đã thành lập giai đoạn 2006 - 2008

Ghi chú: Số KCN thành lập mới giai đoạn 2006 - 2008 được tính theo số KCN được ra Quyết định thành lập tính từ đầu năm 2006 đến cuối năm 2008.

Nguồn: Quyết định 1107/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Bộ KH&ĐT, TCMT tổng hợp, 2009

Bảng 1.3. So sánh giá trị đã đạt được tính đến hết tháng 12/2008 và các chỉ tiêu phát triển KCN đến năm 2010, 2015 (theo Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg)

Nội dung	Chỉ tiêu đã đạt được đến hết 12/2008	Chỉ tiêu trong Quy hoạch đến 2010	Chỉ tiêu trong Quy hoạch đến 2015
Số lượng KCN	223	-	246
Diện tích KCN (ha)	57.300	45.000 - 50.000	65.000 - 70.000
Tỷ lệ lấp đầy (%)	46 % * 55 % **	Cơ bản lấp đầy các KCN đã thành lập trước năm 2006	60 %
Hệ thống xử lý nước thải (%)	32,7 % * 43,3 % **	70 % ***	100 %

Ghi chú: * Tính theo số KCN đã được thành lập đến hết năm 2008;
 ** Tính theo số KCN đã đi vào hoạt động và đang xây dựng cơ bản đến hết năm 2008;
 *** Mục tiêu đến 2010 của Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020
 Nguồn: Số liệu điều tra của TCMT, tháng 10/2009



đến công tác bảo vệ môi trường đó là 70% các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn thì còn xa so với con số thực tế (đến cuối năm 2009 mới có 43,3 % các KCN đã đi vào hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung, nhiều công trình trong số đó còn chưa xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn). Điều này đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng của chính các KCN, sự quản lý sát sao và sự hỗ trợ của các cấp để có thể đạt được chỉ tiêu này.

1.2. VAI TRÒ CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.2.1. Khu công nghiệp trong phát triển kinh tế và giải quyết lao động, việc làm

Trong 18 năm qua, các KCN đóng vai trò quan trọng trong hình thành lực lượng công nghiệp mạnh cho phát triển kinh tế đất nước. Năm 2008, tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các KCN đạt 33,2 tỷ USD (chiếm 38% GDP cả nước). Các KCN đóng góp đáng kể vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước, hàng năm đạt tỷ trọng trung bình khoảng 20%. Tính bình quân 1 ha đất công nghiệp đã cho thuê tạo ra giá trị xuất khẩu khoảng 700.000 USD. Giá trị xuất khẩu của các KCN liên tục tăng trong những năm gần đây (năm 2006 đạt khoảng 8 tỷ USD, năm 2007 đạt 10,8 tỷ USD, năm 2008 đạt 16,2 tỷ USD chiếm tỷ trọng 25,8% trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước). Với vai trò quan trọng của mình, trong năm 2008, các doanh nghiệp KCN đã nộp ngân sách nhà nước khoảng 2,6 tỷ USD. Thống kê của Bộ KH&ĐT cho thấy, giá trị sản xuất kinh doanh trên 1 ha diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 1,68 triệu USD/năm.

KCN đóng góp đáng kể vào kết quả thu hút đầu tư cả nước, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài. Tính bình quân 1 ha đất công nghiệp đã cho thuê thu hút vốn đầu tư bình quân khoảng 3,8 triệu USD. Tính đến hết năm 2008, các KCN trong cả nước thu hút được 3.564 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 42,7 tỷ USD; 3.588 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn

Khung 1.6. Một số hướng nâng cao tính bền vững trong phát triển KCN

1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo đảm tính hệ thống trong quy hoạch KCN trên toàn quốc;
2. Nghiên cứu và vận dụng cho Việt Nam các mô hình KCN theo hướng hiện đại và phù hợp với điều kiện thị trường mở;
3. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ;
4. Bảo đảm tính đồng bộ của các yếu tố cơ sở hạ tầng về KT-XH và môi trường;
5. Chính phủ luôn có các chính sách phù hợp cho việc phát triển các KCN.

Nguồn: Vấn đề phát triển bền vững các KCN ở Việt Nam, Tạp chí KCN Việt Nam, 03/2007

dăng ký là 251.542 tỷ đồng (tương đương 14,8 tỷ USD). Riêng năm 2008, các KCN đã thu hút gần 59.200 tỷ đồng đầu tư trong nước (tương đương 3,5 tỷ USD), trong đó có 524 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 53.255 tỷ đồng và điều chỉnh 173 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm đạt 5.945 tỷ đồng (Bảng 1.4).

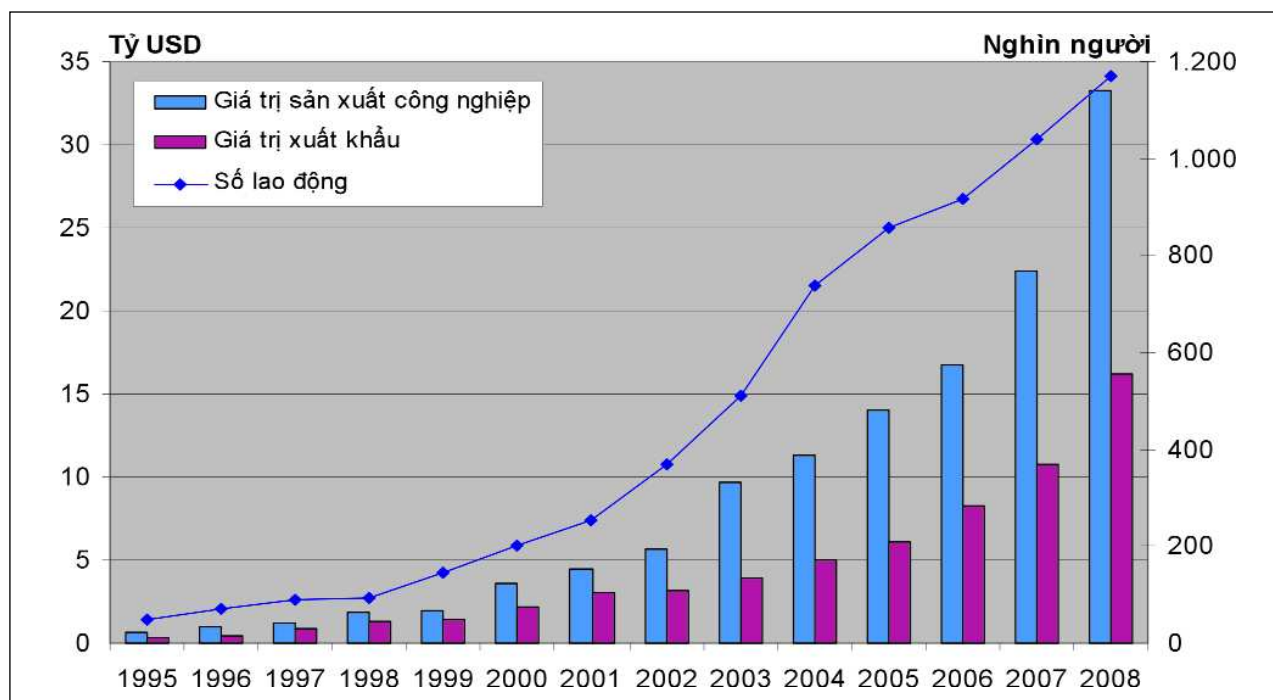
Giai đoạn cuối năm 2008, đầu năm 2009, mặc dù kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, sự biến động tiêu cực của thị trường thế giới; sản xuất công nghiệp có xu hướng chững lại; mức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trên thị trường trong nước chậm; xuất, nhập khẩu hàng hoá bị giảm nhiều và thị trường xuất khẩu bị thu hẹp; tình trạng thiếu việc làm xảy ra tại một số KCN và doanh nghiệp lớn, song các dự án trong KCN vẫn triển khai với tốc độ khá cao. Trong năm 2008, các dự án đầu tư nước ngoài trong KCN đã thực hiện thêm được 2,5 tỷ USD, tỷ lệ giải ngân đạt 22% tổng số vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng vốn giải ngân này cho thấy các KCN đã đóng góp đáng kể vào hiệu quả thực hiện vốn đầu tư nước

Bảng 1.4. Số dự án và vốn đầu tư vào các KCN qua các năm 2006, 2007, 2008

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Tổng số dự án nước ngoài	2.433	3.020	3.564
Số dự án nước ngoài mở mới	356	605	540
Tổng vốn đầu tư nước ngoài cấp mới (tỷ USD)	4,34	4,81	10,45
Tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký cả nước (%)	56	42,3	38
Số dự án nước ngoài tăng vốn	337	459	537
Tổng vốn đầu tư nước ngoài xin tăng (tỷ USD)	1,35	2,47	2,34
Tổng số dự án trong nước	2.623	3.070	3.588
Số dự án trong nước mở mới	300	468	524
Tổng vốn đầu tư trong nước (nghìn tỷ đồng)	15	41(*)	59,3(*)

Ghi chú: () - bao gồm cả vốn xin tăng thêm*

Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2006, 2007, 2008



Biểu đồ 1.4. Tăng trưởng kinh tế và số lao động của các KCN giai đoạn 1995 - 2008

Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2009





ngoài trên cả nước. Theo đó, đến cuối tháng 12/2008, các KCN cả nước đã có 2.250 dự án FDI và 2.258 dự án trong nước đã đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 16,2 tỷ USD và 121,1 nghìn tỷ đồng, tương ứng 38% và 49% tổng vốn đầu tư nước ngoài và trong nước đăng ký vào KCN.

KCN đã góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm. Tại thời điểm 31/12/2008, các KCN đã thu hút trên 1,17 triệu lao động trực tiếp, nếu tính cả số lao động gián tiếp thì số lao động được thu hút vào các hoạt động của các KCN còn lớn hơn nhiều. Tính bình quân 1 ha đất công nghiệp đã cho thuê thu hút trên 70 lao động trực tiếp (trong khi 1 ha đất nông nghiệp chỉ thu hút được từ 10 - 12 lao động). Thống kê cho thấy, phần lớn lao động làm việc trong các KCN là lao động trẻ, có khả năng nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, phương thức tổ chức và quản lý sản xuất tiên tiến.

Đồng hành cùng sự phát triển của các KCN, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như cảng biển, hệ thống đường, điện, nước, thông tin liên lạc... tại các khu vực này cũng phát triển theo. Qua 18 năm, hạ tầng KCN cũng như những vùng xung quanh KCN phát triển rất nhanh. Thêm vào đó, sự phát triển KCN cũng đã hình thành được một đội ngũ công nhân có tác phong công nghiệp và ý thức kỷ luật lao động cao. Qua làm việc tại các doanh

Khung 1.7. Thu hút đầu tư của các KCN tại Tp. Hồ Chí Minh

Tính đến 31/03/2009, các KCN tại Tp. Hồ Chí Minh đã thu hút 1.152 dự án đầu tư đăng ký với tổng vốn 4,43 tỷ USD. Trong đó đầu tư nước ngoài là 463 dự án (2,62 tỷ USD), đầu tư trong nước là 689 dự án (1,81 tỷ USD). Số dự án đầu tư đang hoạt động là 971 dự án với tổng vốn đầu tư 3,2 tỷ USD.

Nguồn: BQL các KCX và KCN Tp. Hồ Chí Minh, 2009

Khung 1.8. Thu hút đầu tư của các KCN tại tỉnh Bắc Ninh

Thu hút 15 nước và vùng lãnh thổ với nhiều nhà đầu tư lớn có uy tín, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia như: Canon (Nhật Bản), Samsung (Hàn Quốc), Foxcom (Trung Quốc),... với 177 dự án FDI và 12 chi nhánh, văn phòng đại diện. Tổng số vốn đăng ký đạt gần 2,4 tỷ USD; vốn thực hiện gần 2 tỷ USD.

Thu hút 200 dự án đầu tư trong nước vào các KCN tập trung, với tổng vốn đăng ký hơn 13.000 tỷ đồng.

Tạo việc làm cho trên 26.000 lao động (chiếm khoảng 42% lao động địa phương), đóng góp trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 70% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh.

Nguồn: Sở TN&MT Bắc Ninh, 2009

nghiệp nước ngoài, đội ngũ lao động đã được cải thiện rất nhiều về kỷ luật, tác phong công nghiệp, cũng như kỹ năng làm việc và trình độ quản lý. Như vậy, các KCN với vai trò, tiềm năng, sức hút đầu tư,... thực sự đã có những đóng góp không nhỏ trong phát triển KT-XH.

1.2.2. Khu công nghiệp và một số vấn đề xã hội phát sinh

Tuy có đóng góp không nhỏ đối với sự phát triển KT-XH của quốc gia, song trên thực tế, quá trình phát triển của các KCN đã làm phát sinh một số vấn đề xã hội đáng quan tâm.

Chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp và những ảnh hưởng đến người dân

Tại một số quốc gia, KCN thường được xây dựng tại các khu vực nông nghiệp kém phát triển. Trong khi đó, tại nhiều địa phương nước ta, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, nhiều đất phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được sử dụng cho phát triển KCN. Theo thống kê sơ bộ, có đến 20% diện tích đất thu



hồi xây dựng KCN là đất nông nghiệp (khoảng trên 10.000 ha). Tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi để phát triển các KCN đến năm 2015 từ 18.000 - 20.000 ha, chiếm khoảng 0,5% tổng diện tích đất trồng lúa trên cả nước.

Việc thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các KCN đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của các hộ nông nghiệp. Theo Diễn đàn doanh nghiệp (tháng 9/2009), hơn 300.000 hộ nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng, hơn 100.000 hộ tại đồng bằng sông Cửu Long đã bị ảnh hưởng do việc thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các KCN. Quy trình, quy định về thu hồi đất xây dựng KCN chưa hợp lý, thường kéo dài đã tác động không tốt tới đời sống và việc làm của các hộ bị thu hồi đất. Hơn thế nữa, đời sống của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp còn chịu ảnh hưởng do người dân không được chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp hợp lý, không ít hộ dân bị bần cùng hóa do không có tư liệu sản xuất.

Trước thực tế này, tại Công văn số 2031/VPCP-CN ngày 31/3/2008 và Quyết định số 391/QĐ-TTg ngày 18/4/2008, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo không phát triển KCN trên đất nông nghiệp có năng suất ổn định. Bộ KH&ĐT đã có văn bản hướng dẫn các địa phương trong xây dựng quy hoạch phát triển KCN; tổ chức thẩm định các đề án quy hoạch phát triển KCN của địa phương; rà soát, xây dựng



Nhiều cánh đồng
nhường chỗ cho phát triển các KCN

Ảnh: Ngọc Sơn - Xuân Phú

phương án điều chỉnh quy hoạch KCN trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ việc bảo đảm không xây dựng KCN trên đất lúa có năng suất ổn định và bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời tổ chức các đoàn kiểm tra tình hình triển khai quy hoạch KCN, trong đó có vấn đề sử dụng đất phát triển KCN ở các địa phương.

Đời sống vật chất của người lao động còn nhiều khó khăn

Sự phát triển các KCN đã hình thành dòng di chuyển lao động khá mạnh từ khu vực nông thôn ra thành thị và từ miền Bắc, miền Trung vào miền Nam (nơi có nhiều KCN). Báo cáo tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển KCN&KCX ở Việt Nam (Bộ KH&ĐT, 2006) cho thấy, đến 70% lao động trong các KCN là lao động nhập cư và 60% là lao động nữ làm việc trong các KCN. Chính vì vậy nhu cầu về nhà ở của người lao động rất lớn và bức xúc.

Trong khi đó, hầu hết các KCN đều chưa chú ý đến vấn đề nhà ở cho người lao động. Tại các KCN, mới có khoảng 30% số lao động có chỗ ở ổn định, số còn lại phải tự thu xếp, thuê trọ rải rác trong các khu dân cư xung quanh KCN. Người lao động thường thuê nhà để cư trú với điều kiện sống tạm bợ, hết sức khó khăn. Doanh nghiệp chưa quan tâm xây dựng nhà ở cho người lao động. Thống kê của các BQL KCN cấp tỉnh cho thấy, hiện chỉ có khoảng 2% lao động được lưu trú trong các nhà trọ do các doanh nghiệp sử dụng lao động và các tổ chức đoàn thể đầu tư xây dựng (Tp. Hồ Chí Minh là địa phương có tỷ lệ cao nhất cũng chỉ đạt 5,4%). Nhiều địa phương mới dự kiến phát triển nhà ở cho người lao động trong các KCN mà chưa có định hướng, cơ chế, chính sách và biện pháp cụ thể.

Quyền lợi của người lao động chưa được tôn trọng và bảo đảm

Nhìn chung, còn nhiều doanh nghiệp trong KCN chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về lao động, không đảm bảo quyền lợi



của người lao động. Điển hình như vi phạm thời gian ký kết hợp đồng, vi phạm về thẩm quyền và nội dung hợp đồng, ký hợp đồng lao động với tỷ lệ thấp hoặc cố tình kéo dài thời gian thủ việc nhằm chậm ký hợp đồng với người lao động. Việc kỷ luật, sa thải lao động còn tùy tiện, không tuân theo quy định của Nhà nước. Nhiều doanh nghiệp cố tình không đóng hoặc chậm đóng, nợ bảo hiểm xã hội của người lao động. Công tác an toàn vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ trong doanh nghiệp chưa được quan tâm và chú ý đúng mức.

Chính sách tiền lương đối với người lao động trong các doanh nghiệp cũng còn nhiều vi phạm. Theo điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có tới 20% doanh nghiệp không trả lương làm thêm giờ, 9% doanh nghiệp không trả lương làm đêm, trên 50% doanh nghiệp không trả lương cho lao động nữ trong thời gian nghỉ thai sản. Do đó, thời gian qua đã xảy ra một số vụ tranh chấp, đình công, lãn công gây mất ổn định sản xuất và an ninh trật tự xã hội tại một số KCN.

Quyền lợi không được đảm bảo nên nhiều lao động không có ý định làm việc lâu dài đối với công việc hiện tại. Mặc dù số lao động tăng thêm hằng năm khoảng 10%, nhưng biên độ biến động lao động (vào - ra) lên tới 50% - 60%, thậm chí có doanh nghiệp ở KCN của Tp. Hồ Chí Minh lên

đến 70%. Tình trạng lao động không ổn định, doanh nghiệp phải liên tục tuyển lao động cũng gây khó khăn và trở ngại cho các doanh nghiệp.

Các vấn đề xã hội khác

Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và điều kiện ăn uống của công nhân cũng chưa được doanh nghiệp quan tâm chu đáo. Điều kiện sinh hoạt, môi trường sống không bảo đảm, thiếu các hoạt động sinh hoạt văn hoá, tinh thần là nguyên nhân phát sinh nhiều tệ nạn xã hội như: trộm cắp, trấn lột, đánh lộn, mại dâm, nghiện hút,... Các vấn đề trên gây ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động, tới tính ổn định của lực lượng lao động, năng suất và hiệu quả sản xuất lâu dài của các doanh nghiệp KCN.

1.3. ÁP LỰC MÔI TRƯỜNG TỪ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Xét về mặt môi trường, việc tập trung các cơ sở sản xuất trong KCN nhằm mục đích sử dụng hợp lý tài nguyên và năng lượng, khoanh vùng sản xuất công nghiệp vào một khu vực nhất định, tập trung nguồn thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, hiệu quả xử lý nguồn thải ô nhiễm và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất đối với cộng đồng sinh sống trong các khu dân cư xung quanh. Việc tập trung các cơ sở sản xuất trong các KCN góp phần nâng cao hiệu



Người lao động trong KCN

Nguồn: Ảnh tư liệu



Cụm chung cư cho người lao động tại KCN Tân Bình (Tp. Hồ Chí Minh)

Nguồn: Ảnh tư liệu

quả xử lý nước thải, chất thải rắn,... đồng thời, giảm chi phí đầu tư cho hệ thống xử lý, giảm chi phí xử lý môi trường trên một đơn vị chất thải. Ngoài ra, công tác quản lý môi trường đối với các cơ sở sản xuất trong KCN cũng được thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế trên, KCN khi được xây dựng và đi vào hoạt động đã bộc lộ những thách thức không nhỏ đối với môi trường.

Quản lý môi trường KCN đòi hỏi cần có cơ chế và mô hình quản lý phù hợp nhằm đáp ứng thực tế khi số lượng và quy mô KCN không ngừng tăng nhanh trong thời gian qua. Tuy nhiên, mô hình quản lý hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, chưa được cải thiện nhằm bắt kịp với tốc độ phát triển KCN. Năm 2002, Bộ KH&CN&MT đã ban hành Quyết định 62/QĐ-BKH&CN&MT về quy chế bảo vệ môi trường KCN, tuy nhiên Quyết định này đã bộc lộ một số hạn chế, không theo kịp sự phát triển của KCN. Năm 2009, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư 08/2009/TT-BTN&MT quy định về quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp thay thế Quyết định nêu trên. Do thông tư mới được ban hành nên việc triển khai trên thực

tế còn chưa được đầy đủ. Bên cạnh đó, bản thân Thông tư 08/2009/TT-BTN&MT cũng chưa giải quyết triệt để các vấn đề liên quan đến mô hình quản lý môi trường KCN.

Phần lớn KCN phát triển sản xuất mang tính đa ngành, đa lĩnh vực, tính phức tạp về môi trường cao, do vậy, yêu cầu đối với công tác xây dựng, thẩm định báo cáo ĐTM và giám sát môi trường các cơ sở sản xuất nói riêng và hoạt động của cả KCN nói chung trong giai đoạn hoạt động sẽ rất khó khăn (*Khung 1.9 và Bảng 1.5*). Cũng vì tính đa ngành trong KCN nên chất lượng công trình và công nghệ xử lý nước thải cần đầu tư mang tính đồng bộ. Tại nhiều KCN, chất lượng nước thải sau xử lý vẫn chưa đạt quy chuẩn môi trường và chưa ổn định.

Nguồn thải từ KCN mặc dù tập trung nhưng thải lượng rất lớn, trong khi đó công tác quản lý cũng như xử lý chất thải KCN còn nhiều hạn chế, do đó phạm vi ảnh hưởng tiêu cực của nguồn thải từ KCN là rất lớn.

Trong những năm gần đây, nhiều KCN đã hoàn thành hạng mục xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, tỷ lệ này còn rất



Đình công - Lăn công của người lao động tại KCN Sóng Thần (Bình Dương) năm 2007

Nguồn: Ảnh tư liệu



Khung 1.9. Khu công nghiệp đơn ngành và khu công nghiệp đa ngành

KCN đơn ngành hay chuyên ngành mới xuất hiện gần đây với sự hình thành KCN Dệt may đầu tiên (KCN Phố Nối - Hưng Yên). Chiến lược ngành Dệt may đã quy hoạch 11 KCN chuyên ngành trên khắp cả nước với mục tiêu liên kết các hoạt động dệt may và phụ trợ nhằm tạo hiệu quả kinh tế và môi trường cao hơn. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy trong thực tế do phần lớn hoạt động dệt nhuộm, in của ngành Dệt may đều không được hoan nghênh ở các KCN khác do nguy cơ gây ô nhiễm của ngành dệt, nhuộm rất cao. Bên cạnh các KCN chuyên ngành dệt may, hiện đã xuất hiện các KCN chuyên ngành khác như KCN - Tổ hợp lọc hóa dầu, khí điện đạm, hay KCN Tàu thủy Lai Vu,...

KCN đa ngành chiếm phần lớn trong số các KCN. KCN đa ngành gồm nhiều doanh nghiệp, thuộc nhiều chuyên ngành, phân bố tập trung trên một diện tích giới hạn được cấp phép (để phân biệt với doanh nghiệp bên ngoài hàng rào KCN). Về lý thuyết, các KCN phải có thiết kế kỹ thuật, phân khu chức năng nhưng đa phần đã không được tôn trọng do những điều kiện thực tế. Xét từ góc độ quản lý, việc phân bố thiếu chọn lọc, không tuân thủ quy định, trình tự sắp xếp nhất định có thể gây những khó khăn cho quản lý, làm tăng chi phí xử lý nước thải (phân biệt xử lý bằng hóa chất và xử lý vi sinh). Những năm gần đây, một số KCN đã nhận ra những tồn tại này và đang tìm cách khắc phục, song những tồn tại do lịch sử để lại không dễ giải quyết.

Nguồn: TCMT tổng hợp

Bảng 1.5. Đặc trưng sản xuất của các KCN tại Tp. Đà Nẵng

Tên KCN	Đặc trưng sản xuất	Vấn đề môi trường không khí	Vấn đề môi trường nước
Hoà Khánh	Thực phẩm, vật liệu xây dựng, giấy, cơ khí cán thép...,	Ô nhiễm khí thải, bụi kim loại chủ yếu do các cơ sở sản xuất thuộc ngành cơ khí - cán thép (có đến 20 cơ sở), vật liệu xây dựng, chế biến cao su, nhựa gây ra.	Lượng nước thải thu gom được khoảng 1/5, 4/5 còn lại do doanh nghiệp tự xử lý và chưa đạt yêu cầu. Hệ thống xử lý nước thải 5.000 m ³ /ngày
Đà Nẵng	Dệt kim, may mặc, giày da, sản xuất/lắp ráp thiết bị điện, điện tử, nhựa/bao bì, thực phẩm, in ấn.	Chủ yếu là khí thải lò hơi, hơi dung môi của Công ty Hữu Nghị và Công ty TNHH Sinaran.	Lượng nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt, hàm lượng ô nhiễm thấp Hệ thống xử lý nước thải 250 m ³ /ngày
Liên Chiểu	Sản xuất sắt thép, mạ, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản, hóa chất,...	Ô nhiễm do bụi, hơi kim loại và khí thải vẫn chưa được khắc phục tại các cơ sở sản xuất xi măng	Lưu lượng thải thấp nhưng thải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải cao; Chưa có hệ thống xử lý nước thải.
Hòa Cầm	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, văn phòng phẩm, chế biến gỗ, may mặc,	Hơi axit từ dây chuyền mạ kim loại, hơi dung môi, bụi sơn từ công đoạn sơn, khí độc từ dây chuyền sản xuất nhựa,.. Khí thải phát sinh trong quá trình đốt nhiên liệu: SO _x , NO _x , CO, C _x H _y ,...	Nước thải bị ô nhiễm do kim loại nặng; Chưa có hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn: Sở TN&MT Tp. Đà Nẵng, 2009

thấp (khoảng 43,3 % các KCN đang hoạt động) và hiệu quả hoạt động không cao, dẫn đến tình trạng nước thải của KCN vẫn được thải ra ngoài với tải lượng ô nhiễm cao.

Tại không ít KCN, hệ thống xử lý khí thải của các cơ sở sản xuất còn hạn chế, sơ sài, phần lớn chỉ mang tính hình thức đối phó. Khí thải không thể giải quyết tập trung giống như nước thải mà cần xử lý ngay tại nguồn thải. Khí thải do các cơ sở sản xuất thải ra môi trường chứa nhiều chất độc hại nếu không được quản lý, kiểm soát tốt tại cơ sở sản xuất sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của cộng đồng xung quanh.

Quá trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn đa phần do trực tiếp từng doanh nghiệp trong KCN thực hiện. Còn nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc công tác phân loại chất thải rắn. Chất thải rắn công nghiệp còn bị đổ lẫn với rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại còn chưa được phân loại và vận chuyển đúng quy định. Nhiều KCN chưa có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại từ các doanh nghiệp trong KCN theo quy định.

Ngoài ra, quy hoạch hệ thống giao thông và cây xanh của nhiều KCN chưa được quan tâm đúng mức. Cây xanh được trồng trong nhiều KCN vẫn mang tính đối phó, phần nhiều là cỏ, cây cảnh,.. chưa trồng được nhiều cây tạo bóng mát và sinh khối lớn có tác dụng bảo vệ môi trường.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Quá trình phát triển thời gian qua cho thấy, các KCN tăng nhanh về số lượng, diện tích, thu hút lượng không nhỏ vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, thúc đẩy sản xuất công nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao

chất lượng cuộc sống, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH,...

Tuy nhiên, bên cạnh các mục tiêu đạt được, tỷ lệ lấp đầy của các KCN và công tác xây dựng các công trình bảo vệ môi trường trong KCN (điển hình là việc xây dựng, hoàn thiện và vận hành các công trình xử lý nước thải tập trung) là chưa đạt chỉ tiêu; đời sống người lao động chưa được đảm bảo; người dân bị thu hồi đất phục vụ phát triển các KCN chậm được chuyển đổi nghề nghiệp, thậm chí, không ít người dân bị bần cùng hóa do không có tư liệu sản xuất...

Sự phát triển KCN đã gây sức ép không nhỏ đến môi trường, đến cuộc sống của người lao động và cộng đồng xung quanh, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Hiện trạng ô nhiễm môi trường, những tồn tại trong quản lý môi trường KCN, dự báo xu hướng phát triển, các giải pháp tổng hợp nhằm kiểm soát và cải thiện môi trường KCN sẽ tiếp tục được phân tích và làm rõ hơn trong những Chương sau của Báo cáo.



Sản xuất giày xuất khẩu tại Công ty cổ phần công nghiệp Hai Mỹ, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Ảnh: H. Thúy